

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 21



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thang Đức Thắng	Chủ tịch
Bà Chu Thị Thanh Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thang Đức Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thang Thị Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Thang Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 21 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Hồng Quân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2758-2014-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.035.364.320.253	886.335.364.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	355.404.426.990	292.899.716.023
1. Tiền	111		51.658.362.546	28.059.460.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		303.746.064.444	264.840.255.538
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	622.466.776.527	514.972.412.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		622.466.776.527	514.972.412.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.782.084.600	72.380.490.184
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	45.358.697.183	63.021.317.363
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.948.685.269	9.918.222.990
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.116.635.225	10.508.635.225
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(11.641.933.077)	(11.067.685.394)
IV. Hàng tồn kho	140		1.073.333.862	416.306.909
1. Hàng tồn kho	141		1.073.333.862	416.306.909
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.637.698.274	5.666.439.068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.119.252.806	2.147.993.600
2. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.508.350.208	3.508.350.208
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		10.095.260	10.095.260
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		67.451.117.421	69.502.945.836
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7	2.179.646.550	2.262.044.250
1. Phải thu dài hạn khác	216		4.536.337.731	4.618.735.431
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
II. Tài sản cố định	220		9.488.721.386	8.236.333.113
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.488.721.386	8.236.333.113
- Nguyên giá	222		82.847.800.029	77.855.462.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.359.078.643)	(69.619.129.222)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		703.384.881	703.384.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(703.384.881)	(703.384.881)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.684.980.000	3.684.980.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		55.782.749.485	59.004.568.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	52.203.273.520	55.425.092.508
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	3.579.475.965	3.579.475.965
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.102.815.437.674	955.838.310.520

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận
 Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		274.875.570.496	343.207.686.516
I. Nợ ngắn hạn	310		274.875.570.496	343.207.686.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	7.773.432.769	5.103.465.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	57.432.572.931	120.328.359.181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	12.830.891.943	13.006.912.853
4. Phải trả người lao động	314		4.448.757.725	3.962.236.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	101.185.887.682	134.960.339.066
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.249.494.481	1.693.816.710
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		756.720.000	756.720.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.197.812.965	63.395.836.679
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		827.939.867.178	612.630.624.004
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	827.939.867.178	612.630.624.004
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147.873.360.000	140.853.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147.873.360.000	140.853.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.208.703.645	12.944.062.045
3. Cổ phiếu quỹ	415		(451.410.000)	(451.410.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		639.083.134.184	454.057.732.610
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		411.937.147.610	256.940.940.368
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		227.145.986.574	197.116.792.242
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.226.079.349	5.226.879.349
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.102.815.437.674	955.838.310.520



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập biểu



Lã Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng



Thang Thị Bích Liên
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 3 năm 2019



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	19	549.451.688.861	531.270.002.774
2. Các khoản giảm trừ	02		11.610.470.376	11.701.520.858
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		537.841.218.485	519.568.481.916
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	20	117.661.566.636	90.699.138.002
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		420.179.651.849	428.869.343.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	51.838.520.049	37.911.263.864
7. Chi phí tài chính	22		7.679	92.873.804
8. Chi phí bán hàng	25	23	42.999.331.855	19.963.234.853
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	113.387.759.317	132.933.493.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		315.631.073.047	313.791.005.794
11. Thu nhập khác	31		142.698.048	372.306.377
12. Chi phí khác	32		533.265.820	332.699.750
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(390.567.772)	39.606.627
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		315.240.505.275	313.830.612.421
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	62.856.742.415	63.612.854.374
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		252.383.762.860	250.217.758.047
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		252.384.562.860	250.218.958.047
18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(800.000)	(1.200.000)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	16.049	16.039



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu



Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Thang Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận
 Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	315.240.505.275	313.830.612.421
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	5.144.981.475	5.382.474.574
Các khoản dự phòng	03	574.247.683	1.841.899.211
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.096.016.505)	(102.604.834)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(50.559.897.753)	(37.911.057.961)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	269.303.820.175	283.041.323.411
Thay đổi các khoản phải thu	09	21.186.866.240	(17.529.873.945)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(657.026.953)	(90.749.375)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(91.869.376.668)	4.205.804.663
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.250.559.782	2.016.984.053
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(63.121.458.053)	(79.557.853.511)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	37.000.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.473.600.000)	(273.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	136.656.784.523	191.812.135.296
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(6.445.866.615)	(3.570.004.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	167.441.934	-
3. Tiền chi gửi tiền ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.074.545.764.244)	(721.379.912.500)
4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	967.051.400.217	293.407.500.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	49.841.952.686	32.311.057.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.930.836.022)	(399.231.358.721)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	30.284.641.600	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(42.120.585.000)	(70.200.975.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.835.943.400)	(70.200.975.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	60.890.005.101	(277.620.198.425)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	292.899.716.023	570.417.309.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.614.705.866	102.604.834
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	355.404.426.990	292.899.716.023


 Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập biểu


 Lê Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng



 Thang Thị Bích Liên
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận

Phường Tân Thuận Đông, Quận 7

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty bao gồm Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305045911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT là Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần FPT.

Các công ty con

Xem phần thuyết minh về "Cấu trúc doanh nghiệp".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 550 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 503).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động viễn thông có dây; xử lý dữ liệu; cho thuê và các hoạt động liên quan, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan tới máy tính; xuất bản phần mềm; giáo dục khác; lập trình máy vi tính; công nghệ thông tin; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; hoạt động viễn thông khác, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; đại lý ô tô và xe có động cơ khác; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; sản xuất thực phẩm; bán buôn thực phẩm; bán lẻ ô tô con; bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện; thiết bị phân phối và điều khiển điện; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đại lý môi giới, đấu giá; sản xuất thiết bị truyền thông; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; quảng cáo; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng nhà các loại.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; kinh doanh các trò chơi điện tử và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

002
ANH
TY
HỮU
FTE
AM
0 CH

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính ở Thành phố Hồ Chí Minh và một chi nhánh ở Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Số 357 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	3.000.000.000	60%	Phân phối thẻ trả trước: thẻ game, thẻ viễn thông
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Trực tuyến Quốc tế FPT	Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành, Số 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	5.000.000.000	100%	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
		8.000.000.000		

Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ trực tuyến quốc tế FPT đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website, và các loại chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website và các loại chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

12501
H NH
ÔNG
NHIỆ
LỢI
TẾT I
- TP.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ dự phòng lương được trích lập với tỷ lệ 17% dựa trên quỹ lương thực hiện theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 và thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	47.863.507	51.025.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.610.499.039	28.008.435.419
Các khoản tương đương tiền	<u>303.746.064.444</u>	<u>264.840.255.538</u>
	<u>355.404.426.990</u>	<u>292.899.716.023</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi với thời hạn trong vòng 3 tháng bằng Đô la Mỹ với mức lãi suất 0% một năm (năm 2017: 0% một năm) và Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 1% đến 5,5% một năm (năm 2017: từ 4,8% đến 5,5% một năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	620.466.776.527	620.466.776.527	512.972.412.500	512.972.412.500
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư FC	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
	<u>622.466.776.527</u>	<u>622.466.776.527</u>	<u>514.972.412.500</u>	<u>514.972.412.500</u>

(*): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng bằng Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 6,5% đến 8,2% một năm (năm 2017: từ 5,4% đến 7,3% một năm).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u> %	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ</u> %	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	Thành phố Hồ Chí Minh	4,12%	4,12%	Kinh doanh thương mại điện tử

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khách hàng là bên thứ ba	37.019.414.806	53.918.055.467
- Các khoản phải thu khách hàng khác	37.019.414.806	53.918.055.467
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 27)	8.339.282.377	9.103.261.896
	45.358.697.183	63.021.317.363

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Dự thu lãi tiền gửi	11.099.000.000	10.500.000.000
Ký quỹ, ký cược	6.220.000	6.220.000
Khác	11.415.225	2.415.225
	11.116.635.225	10.508.635.225
b) Dài hạn		
Phải thu Tạp chí Thế giới Vi tính	2.356.691.181	2.356.691.181
Ký quỹ, ký cược	2.179.646.550	2.262.044.250
	4.536.337.731	4.618.735.431

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty trích lập dự phòng 100% với số tiền 2.356.691.181 đồng cho khoản phải thu dài hạn từ Tạp chí Thế giới Vi tính - PC World Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.356.691.181 đồng).

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Viễn thông Gia Phát	5.209.500.000	-	5.209.500.000	5.209.500.000	-	5.209.500.000
Khách hàng trên Senpay	2.345.485.994	-	2.345.485.994	2.958.763.009	887.628.903	2.071.134.106
Các khách hàng khác	4.644.609.765	557.662.682	4.086.947.083	4.606.105.490	819.054.202	3.787.051.288
	12.199.595.759	557.662.682	11.641.933.077	12.774.368.499	1.706.683.105	11.067.685.394

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước khác	2.119.252.806	2.147.993.600
	2.119.252.806	2.147.993.600
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng (*)	48.162.784.780	51.382.202.822
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	4.040.488.740	4.042.889.686
	52.203.273.520	55.425.092.508

(*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn thể hiện số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận theo hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013 về việc thuê văn phòng tại Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2041.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	684.352.504	77.171.109.831	-	77.855.462.335
Tăng trong năm	48.307.743	4.001.542.072	2.396.016.800	6.445.866.615
Thanh lý	(175.454.544)	(1.278.074.377)	-	(1.453.528.921)
Số cuối năm	557.205.703	79.894.577.526	2.396.016.800	82.847.800.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	684.352.504	68.934.776.718	-	69.619.129.222
Khấu hao trong năm	6.396.915	4.816.270.272	322.314.288	5.144.981.475
Thanh lý	(175.454.544)	(1.229.577.510)	-	(1.405.032.054)
Số cuối năm	515.294.875	72.521.469.480	322.314.288	73.359.078.643
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	-	8.236.333.113	-	8.236.333.113
Số cuối năm	41.910.828	7.373.108.046	2.073.702.512	9.488.721.386

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 58.611.981.273 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 55.900.282.430 đồng).

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Doanh thu chưa thực hiện VND
Số dư đầu năm trước	3.579.475.965
Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	-
Số dư đầu năm nay	3.579.475.965
Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	-
Số dư cuối năm nay	3.579.475.965

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	3.917.190.999	1.268.771.642
- Các khoản phải trả người bán khác	3.917.190.999	1.268.771.642
b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 27)	3.856.241.770	3.834.693.801
	7.773.432.769	5.103.465.443

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản người mua trả tiền trước khi Công ty cung cấp dịch vụ quảng cáo theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty và khách hàng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	5.223.718.312	42.741.378.281	42.727.604.111	5.237.492.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.104.412.162	62.856.742.415	63.121.458.053	6.839.696.524
Thuế thu nhập cá nhân	533.396.336	10.951.969.155	10.799.957.444	685.408.047
Các loại thuế khác	145.386.043	942.384.970	1.019.476.123	68.294.890
	13.006.912.853	117.492.474.821	117.668.495.731	12.830.891.943

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trích lương	94.000.000.000	125.650.000.000
Chi phí khác	7.185.887.682	9.310.339.066
	<u>101.185.887.682</u>	<u>134.960.339.066</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn chủ sở hữu của Công ty đã được cổ đông góp đủ. Chi tiết vốn góp của các cổ đông của Công ty mẹ như sau:

Tên cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần FPT	3.515.752	23,85	35.157.520.000	2.106.666	15,00	21.066.660.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8.327.758	56,49	83.277.580.000	8.327.758	59,31	83.277.580.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vina	980.803	6,65	9.808.030.000	980.803	6,99	9.808.030.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	-	-	-	1.409.086	10,04	14.090.860.000
Cổ đông phổ thông khác	1.917.882	13,01	19.178.820.000	1.215.882	8,66	12.158.820.000
	<u>14.742.195</u>	<u>100</u>	<u>147.421.950.000</u>	<u>14.040.195</u>	<u>100</u>	<u>140.401.950.000</u>

Vốn chủ sở hữu đã được duyệt và đã phát hành của Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Vốn góp của chủ sở hữu	14.787.336	147.873.360.000	14.085.336	140.853.360.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.085.336	140.853.360.000	14.085.336	140.853.360.000
Cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng (*)	702.000	7.020.000.000	-	-
	<u>14.787.336</u>	<u>147.873.360.000</u>	<u>14.085.336</u>	<u>140.853.360.000</u>
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	(45.141)	(451.410.000)	(45.141)	(451.410.000)
	<u>(45.141)</u>	<u>(451.410.000)</u>	<u>(45.141)</u>	<u>(451.410.000)</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.040.195	140.401.950.000	14.040.195	140.401.950.000
Cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng (*)	702.000	7.020.000.000	-	-
	<u>14.742.195</u>	<u>147.421.950.000</u>	<u>14.040.195</u>	<u>140.401.950.000</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-2018/NQ/FO-DHDCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã đồng ý thông qua việc phát hành thêm 702.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho một số nhân viên có thành tích và đóng góp quan trọng vào sự phát triển của Công ty. Các cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ ngày phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 702.000 cổ phiếu này.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu quỹ phản ánh số cổ phiếu mua lại từ những nhân viên cũ không còn làm việc tại Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tính hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng công VND
Số dư đầu năm trước	140.853.360.000	12.944.062.045	(451.410.000)	299.061.525.368	5.228.079.349	457.635.616.762
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	250.218.958.047	(1.200.000)	250.217.758.047
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(25.021.775.805)	-	(25.021.775.805)
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(70.200.975.000)	-	(70.200.975.000)
Số dư đầu năm nay	140.853.360.000	12.944.062.045	(451.410.000)	454.057.732.610	5.226.879.349	612.630.624.004
Phát hành cổ phiếu (**)	7.020.000.000	23.264.641.600	-	-	-	30.284.641.600
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	-	-	252.384.562.860	(800.000)	252.383.762.860
Tạm trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	(25.238.576.286)	-	(25.238.576.286)
Chia cổ tức bằng tiền (****)	-	-	-	(42.120.585.000)	-	(42.120.585.000)
Số dư cuối năm nay	147.873.360.000	36.208.703.645	(451.410.000)	639.083.134.184	5.226.079.349	827.939.867.178

(*): Số tiền Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và tạm chia một phần lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 đã được chính thức phê duyệt theo Nghị quyết số 01-2018/NQ/FO-DHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018.

(**): Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-2018/NQ/FO-DHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã đồng ý thông qua việc phát hành thêm 702.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho một số nhân viên có thành tích và đóng góp quan trọng vào sự phát triển của Công ty. Giá phát hành là 43.140 đồng/cổ phiếu. Các cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ ngày phát hành. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 702.000 cổ phiếu này. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã cấp nhật lại Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh cho việc phát hành thêm cổ phiếu này.

(***): Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo Nghị quyết số 01-2018/NQ/FO-DHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2018. Số tiền trích quỹ chính thức sẽ được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trong năm 2019.

(****): Tại ngày 12 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc chia một phần lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 theo Nghị quyết số 01-2018/NQ/FO-DHĐCĐ với số tiền là 42.120.585.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức này.

Tại ngày 03 tháng 01 năm 2019, Hội đồng Quản trị phê duyệt việc chia cổ tức đợt 1 năm 2018 theo Nghị quyết số 01-2019/FO/NQ-HĐQT với tổng số tiền là 73.710.975.000 đồng. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức này.



17. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	3.355.588	2.446.132

18. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo thông qua các trang báo điện tử trực tuyến. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

19. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu dịch vụ quảng cáo	536.750.917.842	521.481.486.446
Doanh thu dịch vụ khác	12.700.771.019	9.788.516.328
	549.451.688.861	531.270.002.774

20. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ quảng cáo	111.350.027.905	87.536.508.471
Giá vốn dịch vụ khác	6.311.538.731	3.162.629.531
	117.661.566.636	90.699.138.002

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	179.124.473.960	174.389.627.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.144.981.475	5.382.474.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.178.328.512	52.065.739.944
Các chi phí khác	34.600.873.861	11.758.023.668
	274.048.657.808	243.595.866.182

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	50.440.952.686	37.911.057.961
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.397.567.363	205.903
	51.838.520.049	37.911.263.864

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	81.752.385.115	101.436.573.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	903.433.308	803.190.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.594.766.779	22.095.718.567
Chi phí khác	1.137.174.115	8.598.010.675
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	113.387.759.317	132.933.493.327
Chi phí nhân viên	34.072.632.930	16.435.974.064
Chi phí khấu hao	11.212.121	6.143.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.497.118.052	921.344.465
Chi phí khác	7.418.368.752	2.599.772.696
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	42.999.331.855	19.963.234.853

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	315.240.505.275	313.830.612.421
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.280.491.303)	(2.883.194.398)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	3.321.698.103	3.256.271.956
Điều chỉnh lỗ của các công ty con	2.000.000	3.000.000
Thu nhập tính thuế	314.283.712.075	314.206.689.979
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	62.856.742.415	62.841.337.996
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	771.516.378
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	62.856.742.415	63.612.854.374

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% (năm 2017: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	252.384.562.860	250.218.958.047
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(25.238.576.286)	(25.021.775.805)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	227.145.986.574	225.197.182.242
Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.153.669	14.040.195
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.049	16.039

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	12.493.492.905	9.613.282.283

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	2.138.819.000	9.001.785.250
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	1.375.556.000
	2.138.819.000	10.377.341.250

Các cam kết cho thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê mà Công ty sẽ thu từ việc cho thuê văn phòng với thời hạn từ 1 đến 2 năm.

Công ty là bên đi thuê

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	15.916.966.200	14.745.908.200

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	9.231.778.925	14.354.566.200
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>7.082.195.412</u>	<u>10.973.787.300</u>
	16.313.974.337	25.328.353.500

Các cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê mà Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ của tập đoàn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Cùng tập đoàn
Trường Đại học FPT	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phần mềm Trực tuyến FPT	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại FPT	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nội dung số FPT	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Truyền thông FPT	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thương mại FPT	233.646.625	703.874.284
Công ty Cổ phần FPT	1.488.860.000	252.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	384.167.227	843.203.474
Trường Đại học FPT	17.000.000	28.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6.025.927.205	3.787.116.407
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.489.684.781	1.097.566.685
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	7.053.002.233	5.939.707.852
Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue	<u>48.663.383.437</u>	<u>27.666.199.481</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	22.187.095.859	14.473.706.355
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	4.618.150.800	5.359.602.269
Công ty Cổ phần FPT	8.640.425.264	8.712.990.927
Công ty TNHH Thương mại FPT	1.295.448.167	722.313.184
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	424.573.719	1.002.851.890
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	109.025.280	113.200.287
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.124.114.259	451.229.703
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	<u>38.000.000</u>	<u>24.000.000</u>
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần FPT	10.547.256.000	10.533.330.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	-	7.045.430.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	<u>24.983.274.000</u>	<u>41.638.790.000</u>

Công ty thuê văn phòng từ Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận và trả trước tiền thuê văn phòng cho cả thời gian thuê như trình bày ở Thuyết minh số 9.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lương và thưởng	5.361.000.000	5.099.072.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	1.549.301.791	1.333.647.796
Công ty TNHH Truyền thông FPT	548.850.106	548.850.106
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	26.400.000	117.379.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	725.899.527	1.356.556.961
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	216.771.091	174.246.280
Công ty TNHH Nội dung số FPT	9.810.209	9.810.209
Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue	5.262.249.653	5.562.771.544
	8.339.282.377	9.103.261.896
Trả trước người bán		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	602.100.000	602.100.000
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần FPT	7.377.417	2.335.133
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.439.554.508	3.439.554.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	326.817.317	311.996.386
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	28.000.000	28.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.000.000	31.315.251
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT	21.492.528	21.492.523
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	22.000.000	-
	3.856.241.770	3.834.693.801
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	144.749.955	-
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT	173.779.400	32.764.169
	318.529.355	32.764.169

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 11.099.000.000 đồng (năm 2017: 10.500.000.000 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Tiền chi gửi tiền ngân hàng có kỳ hạn	(427.972.412.500)	(293.407.500.000)	(721.379.912.500)
Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	293.407.500.000	293.407.500.000



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Thang Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 3 năm 2019

